

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

开头:

Dàjiā hǎo! Huānyíng láidào Mandarin Corner, wǒ shì Eileen。

大家好！欢迎来到 Mandarin Corner，我是 Eileen。

Chào cả nhà! Chào mừng đến với Mandarin Corner, mình là Eileen.

Dāng nǐmen zài gēn Zhōngguó péngyou liáotiān shí,

当你们在跟中国朋友聊天时，

Khi các bạn nói chuyện với bạn bè người Trung Quốc

huìbùhuì jīngcháng yīnwèi cíhuì bùgòu

会不会经常因为词汇不够

bạn có thường cảm thấy, vì vốn từ có hạn

ér wúfǎ biǎodá xiāngduì fùzá de xiǎngfǎ ne?

而无法表达相对复杂的想法呢？

mà không thể diễn đạt được các ý tưởng phức tạp không?

Duōshù qíngkuàng xià, zhèxiē fùzá de xiǎngfǎ

多数情况下，这些复杂的想法

Trong đa số tình huống, những ý tưởng phức tạp này

kěyǐ tōngguò yīxiē chángyòng de jùxíng jiégòu lái biǎodá。

可以通过一些常用的句型结构来表达。

có thể được diễn đạt bằng cách sử dụng những mẫu câu thông dụng.

Suǒyǐ zài zhège shìpín zhōng ne,

所以在这个视频中呢，

Cho nên trong video này,

# 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

wǒ jiù gěi dàjiā dàilái le sìshí'èr gè chángyòng de Zhōngwén jùxíng

我就给大家带来了 42 个常用的中文句型

Tôi sẽ giới thiệu đến các bạn 42 mẫu câu tiếng Trung thường dùng

lái bāngzhù nǐmen tígāo biǎodá nénglì.

来帮助你们提高表达能力。

Để giúp bạn tăng cường khả năng diễn đạt của mình nhé!

Nà xiàmiàn wǒmen jiù kāishǐ ba!

那下面我们就开始吧！

Nào, giờ thì hãy cùng bắt đầu nhé!

1.

shì... de

是... 的

cấu trúc nhấn mạnh (thường dùng cho sự việc trong quá khứ)

Lưu ý: 是/shì thường được người bản xứ lược bỏ trong các câu khẳng định, nhưng không thể lược bỏ trong câu phủ định

Wǒ gēn wǒ nǚpéngyou shì zài wǎngshàng rènshi de.

我跟我女朋友是在网上认识的。

Tôi và bạn gái quen nhau trên mạng đấy.

Wǒ gēn wǒ nǚpéngyou (shì) zài wǎngshàng rènshi de.

我跟我女朋友(是)在网上认识的。

Tôi và bạn gái quen nhau trên mạng.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

Lưu ý: Trong câu khẳng định, 是 thường có thể được lược bỏ.

Wǒ gēn wǒ nǚpéngyou bù shì zài wǎngshàng rènshi de.

我跟我女朋友不是在网上认识的。

Tôi và bạn gái không quen nhau trên mạng.

Lưu ý: Không thể lược bỏ 是 trong câu phủ định.

2.

suīrán ..., dànshì...

虽然... , 但是...

tuy ..., nhưng ...

Lưu ý: trong tiếng Trung, ta không bao giờ lược bỏ 但是

Suīrán wǒ hěn gāo, dànshì wǒ bùhuì dǎ lánqiú.

虽然我很高，但是我不會打籃球。

Tuy tôi rất cao, nhưng tôi không biết đánh bóng rổ.

Suīrán wǒ hěn è, dànshì wǒ bùxiǎng chī dōngxī.

虽然我很饿，但是我不想吃东西。

Dù tôi rất đói, nhưng tôi không muốn ăn gì.

3.

rúguǒ..., jiù...

如果..., 就...

nếu..., thì...

Rúguǒ míngtiān bù xià yǔ, wǒmen jiù qù páshān.

如果明天不下雨，我们就去爬山。

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

Nếu ngày mai không mưa thì chúng ta sẽ đi leo núi.

Rúguǒ nǐ bù quèdìng, jiù chá yīxià zìdiǎn.

如果你不确定，就查一下字典。

Nếu bạn không chắc chắn thì tra từ điển xem.

4.

yī ... jiù...

一... 就...

ngay khi / vừa...thì đã/liền...

Wǒ yī tǎngxià jiù shuìzháo le.

我一躺下就睡着了。

Ngay khi tôi nằm xuống, tôi liền ngủ thiếp đi.

Wǒ yī gàosu tā, tā jiù shēngqì le.

我一告诉她，她就生气了。

Ngay khi tôi nói với cô ấy, cô ấy liền nổi giận.

5.

gēn... yīyàng ...

跟... 一样...

giống/như/giống như...

Nǐ gēn wǒ xiǎng de yīyàng.

你跟我想到的一样。

Suy nghĩ của bạn cũng giống như của tôi.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

Zhèlǐ de tiānqì gēn wǒ lǎojiā de bù yīyàng.

这里的天气跟我老家的不一样。

Thời tiết ở đây không giống như ở quê tôi.

Wǒ gēn nǐ yīyàng pà lěng.

我跟你一样怕冷。

Tôi cũng sợ lạnh như bạn.

**Lưu ý:** Nếu có tính từ hoặc động từ thì đặt sau 一样.

6.

(Place A) + lí + (Place B) ... yuǎn/ jìn

(Place A) + 离 + (Place B) ... 远/近

(Địa điểm A) cách (Địa điểm B) ... gần/xa

Diễn đạt địa điểm A gần hay xa địa điểm B.

Wǒ jiā lí dìtiězhàn hěn yuǎn.

我家离地铁站很远。

Nhà tôi cách ga tàu điện ngầm rất xa.

Wǒ de xuéxiào lí chāoshì hěn jìn.

我的学校离超市很近。

Trường tôi cách siêu thị rất gần.

7.

(Place A) + lí + (Place B) ( yǒu) duō yuǎn?

(Place A) + 离 + (Place B) (有) 多远?

A cách B bao xa?

(Địa điểm A) cách (Địa điểm B) ... bao xa?

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

Zhèlǐ lí zuìjìn de dìtiězhàn yǒu duō yuǎn?

这里离最近的地铁站有多远?

Chỗ này cách ga tàu điện ngầm gần nhất là bao xa?

Nǐ jiā lí chāoshì (yǒu) duō yuǎn?

你家离超市(有)多远?

Nhà bạn cách siêu thị bao xa?

Lưu ý: Thông thường có thể lược bỏ 有.

8.

yīnwèi..., suǒyǐ...

因为..., 所以...

(bởi) vì..., cho nên...

Yīnwèi zuówǎn méi shuì hǎo, suǒyǐ xiànzài yǒudiǎn kùn.

因为昨晚没睡好, 所以现在有点困。

Vì tối qua ngủ không ngon, nên bây giờ hơi buồn ngủ.

Yīnwèi lùshang dǔchē, suǒyǐ wǒ chídao le.

因为路上堵车, 所以我迟到了。

Vì trên đường kẹt xe, nên tôi đến muộn.

9.

lián... dōu...

连... 都...

ngay cả ... cũng/đều...

dùng để diễn đạt “thậm chí cả” (nhấn mạnh)

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

Wǒ tài máng le, lián chīfàn de shíjiān dōu méiyǒu.

我太忙了，连吃饭的时间都没有。

Tôi bận quá đi mất, ngay cả thời gian ăn cơm cũng không có.

Tā lián dàxué dōu méi shàng guo.

他连大学都没上过。

Anh ta ngay cả đại học cũng chưa từng học.

10.

bù shì..., jiùshì...

不是..., 就是...

nếu không phải là..., thì (lại) là...

Zhèlǐ de tiānqì bù shì tài lěng, jiùshì tài rè.

这里的天气不是太冷，就是太热。

Thời tiết ở đây nếu không phải quá nóng, thì lại quá lạnh

Tā bù shì zài bàngōngshì, jiùshì zài shítáng.

他不是在公司，就是在食堂。

Nếu anh ta không ở văn phòng, thì là ở nhà ăn.

11.

bùdàn... érqì...

不但... 而且...

không những ... mà còn...

Zhègè dìfāng bùdàn hěn lěng, érqì hěn cháoshī.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

这个地方不但很冷，而且很潮湿。

Nơi này không những lạnh, mà còn rất ẩm ướt.

Tā bùdàn huì jiǎng Yīngwén, érqiě huì jiǎng Fǎyǔ.

他不但会讲英文，而且会讲法语。

Anh ấy không những biết nói tiếng Anh, mà còn biết cả tiếng Pháp.

12.

yībiān... yībiān...

一边... 一边...

vừa...vừa...(làm gì)

diễn đạt hai hành động xảy ra đồng thời.

Wǒ xǐhuan yībiān chīfàn yībiān kàn diànshì.

我喜欢一边吃饭一边看电视。

Tôi thích vừa ăn cơm, vừa xem tivi.

Yībiān zǒulù yībiān kàn shǒujī shì hěn wēixiǎn de.

一边走路一边看手机是很危险的。

Vừa đi đường vừa nhìn điện thoại rất nguy hiểm.

13.

cóng ... qǐ

从... 起

từ...trở đi

bắt đầu từ (một thời điểm cụ thể)

Cóng xiànzài qǐ, wǒ yào nǚlì gōngzuò.



## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

从现在开始，我要努力工作。

Từ nay trở đi, tôi phải cố gắng làm việc.

Cóng míngtiān qǐ, wǒ jiù bù yòng shàng bān le.

从明天起，我就不用上班了。

Từ ngày mai, tôi sẽ không phải đi làm.

14.

zhǐ yǒu... cái...

只有... 才...

chỉ có... mới...

Zhǐ yǒu nǔ lì xué xí cái néng kǎo shàng dà xué.

只有努力学习才能考上大学。

Chỉ có nỗ lực học tập, mới có thể thi đỗ đại học.

Zhǐ yǒu zūn zhòng bié rén, bié rén cái huì zūn zhòng nǐ.

只有尊重别人，别人才会尊重你。

Chỉ có tôn trọng người khác, thì người khác mới tôn trọng bạn.

15.

yòu... yòu

又... 又

vừa... vừa...

Wǒ xiànzài yòu lèi yòu è.

我现在又累又饿。

Tôi bây giờ vừa mệt vừa đói.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

Nǐ zuò de cài yòu hǎokàn yòu hǎochī.

你做的菜又好看又好吃。

Đồ ăn bạn nấu vừa đẹp mắt vừa ngon miệng.

16.

jìrán... jiù/ yě/ nà...

既然... 就/也/那...

nếu đã...thì...

Jìrán nǐ bùnéng lái, nà nǐ wèishénme bù zǎo shuō?

既然你不能来，那你为什么不早说？

Nếu bạn đã không thể đến, thế tại sao không nói sớm?

Jìrán shēngbìng le, jiù bié qù shàngbān le.

既然生病了，就别去上班了。

Nếu đã ốm rồi, thì đừng đi làm nữa.

17.

A bǐ B + adjective

A 比 B + tính từ

A ... hơn B.

Nánfāng bǐ běifāng nuǎnhuo.

南方比北方暖和。

Miền Nam ấm áp hơn miền Bắc.

Wǒ mèimei bǐ wǒ gāo.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

我妹妹比我高。

Em gái tôi cao hơn tôi.

18.

xiān..., zài...

先..., 再...

trước/trước hết..., rồi sẽ/rồi hãy...

Wǒ xiān kǎolǚ xià, zài huífù nǐ.

我先考虑下，再回复你。

Tôi phải cân nhắc trước một chút, rồi sẽ trả lời bạn sau.

Wǒ xiān xǐ gè zǎo, zài qù chīfàn.

我先洗个澡，再去吃饭。

Tôi đi tắm trước cái đã rồi mới đi ăn cơm sau.

19.

wúlùn/ bùguǎn... dōu/ yě...

无论/不管... 都/也...

bất kể/cho dù..., đều/cũng...

Lưu ý: 无论 **trọng hơn** 不管.

Bùguǎn míngtiān tiānqì rúhé, wǒmen dōu yào qù páshān.

不管明天天气如何，我们都要去爬山。

Bất kể ngày mai thời tiết ra sao, chúng tôi cũng sẽ đi leo núi.

Wúlùn rúhé, wǒ yě bùhuì fàngqì zhè cì jīhuì.

无论如何，我也不会放弃这次机会。

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

Cho dù thế nào, tôi cũng sẽ không từ bỏ cơ hội lần này.

20.

chèn ...

趁...

nhân/tranh thủ...(cơ hội, thời cơ)...

Chèn huǒchē hái méi lái, wǒ xiān qù shàng gè cèsuǒ.

趁火车还没来，我先去上个厕所。

Nhân lúc tàu chưa đến, tôi đi vệ sinh trước đã.

Chèn xiànzài tàiyáng hái méi xiàshān, wǒmen qù hébiān sànsànbù ba.

趁现在太阳还没下山，我们去河边散散步吧。

Nhân lúc mặt trời chưa lặn, chúng ta ra bờ sông tản bộ đi!

21.

kuài (yào) ... le

快(要)... 了

sự việc nào đó sắp xảy ra...

Lưu ý: 要 thường được thêm vào trước động từ

Wǒ de shǒujī kuài méidiàn le.

我的手机快没电了。

Điện thoại của tôi sắp hết pin rồi.

Hǎoxiàng kuàiyào xià yǔ le.

好像快要下雨了。

Hình như sắp mưa rồi.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

22.

chúle... yǐwài/ zhīwài, ... dōu...

除了... 以外/之外, ... 都...

ngoại trừ...ra, ...đều...

**Lưu ý:** 以外 và 之外 có thể dùng thay cho nhau.

Chúle nǐ zhīwài, wǒ shéi dōu bù xiāngxìn.

除了你之外, 我谁都不相信。

Ngoại trừ bạn ra, tôi chẳng tin ai cả.

Chúle Eileen yǐwài, dàjiā dōu zài zhèr.

除了 Eileen 以外, 大家都在这儿。

Ngoài Eileen ra, mọi người đều ở đây.

23.

chúle... yǐwài/ zhīwài, ... hái/ yě...

除了... 以外/之外, ... 还/也...

ngoại trừ...ra, ...còn/cũng...

Chúle Yīngyǔ yǐwài, nǐ hái huì jiǎng shénme yǔyán?

除了英语以外, 你还会讲什么语言?

Ngoài tiếng Anh ra, bạn còn biết nói tiếng gì không?

Chúle Yīngyǔ zhīwài, wǒ hái huì shuō Zhōngwén hé Fǎyǔ.

除了英语之外, 我还会说中文和法语。

Ngoài tiếng Anh ra, tôi còn biết nói tiếng Trung và tiếng Pháp.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

24.

A méiyǒu B nàme / zhème...

A 没有 B 那么/这么

A không...như B + tính từ

Jīntiān de tiānqì méiyǒu zuótiān de nàme hǎo.

今天的天气没有昨天的那么好。

Thời tiết hôm nay không đẹp như hôm qua.

Zhè tái diànnǎo méiyǒu nà tái diànnǎo nàme guì.

这台电脑没有那台电脑那么贵。

Cái máy tính này không đắt như cái kia.

25.

yǔqí... bùrú...

与其... 不如...

nếu mà..., thì thà rằng... / thà rằng..., còn hơn là...

Yǔqí měitiān bàoyuàn, bùrú xiǎng bànfǎ gǎibiàn.

与其每天抱怨，不如想办法改变。

Thà tìm cách thay đổi, còn hơn là than phiền mỗi ngày.

Yǔqí měitiān chī kuàicān, bùrú zài jiā zìjǐ zuòfàn.

与其每天吃快餐，不如在家自己做饭。

Thà ở nhà tự nấu cơm, còn hơn ăn đồ ăn nhanh mỗi ngày.

26.

jíshǐ..., yě...

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

即使..., 也...

kể cả..., vẫn/cũng...

Jíshǐ zài máng yě yào xiūxi.

即使再忙也要休息。

Kể cả bạn có bận đi nữa cũng cần phải nghỉ ngơi.

Jíshǐ shì miǎnfèi de, wǒ yě bù yào.

即使是免费的，我也不要。

Kể cả có miễn phí, tôi cũng không cần.

27.

yuè lái yuè ...

越来越...

càng ngày càng...

Xiànzài tiānqì yuè lái yuè lěng le.

现在天气越来越冷了。

Bây giờ thời tiết càng ngày càng lạnh rồi.

Wǒ de shìlì xiànzài yuè lái yuè chà le.

我的视力越来越差了。

Thị lực của tôi bây giờ càng ngày càng kém rồi.

28.

bùjǐn... hái...

不仅... 还...

không những/không chỉ... mà còn...

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

Tā de zhàngfu bùjǐn dǔbó hái xùjiǔ.

她的丈夫不仅赌博还酗酒。

Chồng cô ấy không những đánh bạc mà còn nát rượu.

Chōuyān bùjǐn làngfèi qián, hái duì nǐ de shēntǐ yǒuhài.

抽烟不仅浪费钱，还对你的身体有害。

Hút thuốc không những phí tiền, mà còn có hại cho sức khỏe của bạn.

29.

jì + A ..., yě + B...

既 + A ..., 也 + B...

vừa...A...(mà) cũng/còn...B

Zhège dāncí jì shì dòngcí, yě shì xíngróngcí.

这个单词既是动词，也是形容词。

Từ này vừa là động từ, vừa là tính từ.

Wǒ jì xǐhuan chī zhūròu, yě xǐhuan chī jīròu.

我既喜欢吃猪肉，也喜欢吃鸡肉。

Tôi vừa thích ăn thịt lợn, lại cũng thích ăn thịt gà.

30.

verb + le, jiù...

verb + 了, 就...

...(xong) rồi sẽ/liền...

Wǒ dào le jiù gěi nǐ dǎdiànhuà.



## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

我到了就给你打电话。

Tôi đến nơi (rồi) sẽ gọi điện cho bạn.

Wǒ xǐ le zǎo jiù qù shuìjiào le.

我洗了澡就去睡觉了。

Tôi tắm xong liền đi ngủ luôn.

31.

shéi..., shéi jiù...

谁..., 谁就...

ai...thì người đó...

Míngtiān shéi qǐchuáng zǎo shéi jiù mǎi zǎocān.

明天谁起床早谁就买早餐。

Ngày mai ai dậy sớm thì người đó mua đồ ăn sáng.

Shéi shū le shéi jiù mǎidān.

谁输了谁就买单。

Ai thua thì người đó trả tiền.

32.

shénme..., jiù... shénme

什么..., 就... 什么

cái gì thì ... cái đó

Nǐ diǎn shénme wǒ jiù chī shénme.

你点什么我就吃什么。

Bạn gọi (món) gì thì tôi ăn món đó.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

Shénme piányi wǒ jiù mǎi shénme.

什么便宜我就买什么

Cái gì rẻ thì tôi mua cái đó.

33.

nǎr..., jiù... nǎr

哪儿..., 就...哪儿

ở đâu...thì ... đó

Nǎr nuǎnhuo wǒmen jiù qù nǎr.

哪儿暖和我们就去哪儿。

Ở đâu ấm áp thì chúng ta đi đến đó.

Nǐ xiǎng qù nǎr wǒ jiù dài nǐ qù nǎr.

你想去哪儿我就带你去哪儿。

Bạn muốn đi đâu thì tôi đưa bạn đi đến đó.

34.

shénme shíhou ... jiù... shénme shíhou

什么时候... 就... 什么时候

khi nào...thì khi đó...

Wǒ shénme shíhou fā gōngzī jiù shénme shíhou jiāo fángzū.

我什么时候发工资就什么时候交房租。

Khi nào tôi được phát lương thì khi đó tôi nộp tiền thuê phòng.

Nǐ shénme shíhou dào jiā wǒ jiù shénme shíhou kāishǐ zuò fàn.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

你什么时候到家我就什么时候开始做饭。

Khi nào bạn đến nhà thì khi đó tôi bắt đầu nấu cơm.

35.

duōshao..., jiù... duōshao

多少..., 就... 多少

bao nhiêu...bấy nhiêu...

jǐ..., jiù... jǐ

几..., 就... 几

mấy...thì ...bấy nhiêu / nhiều như

Nǐ xiǎng chī duōshao jiù chī duōshao.

你想吃多少就吃多少。

Bạn muốn ăn bao nhiêu thì cứ ăn bấy nhiêu.

Nǐ yǒu jǐ gè jiù gěi wǒ jǐ gè.

你有几个就给我几个。

Bạn có mấy cái thì đưa tôi bấy nhiêu.

36.

děng..., zài...

等...,再...

đợi..., rồi hãy... / khi nào..., thì sẽ/hãy...

Děng dàjiā dōu dàoqí le, wǒmen zài kāishǐ kāihuì.

等大家都到齐了，我们才开始开会。

Đợi mọi người đến đông đủ rồi chúng ta hãy bắt đầu họp.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

Děng nǐ xiàbān le, wǒ zài lái jiē nǐ.

等你下班了，我再来接你。

Đợi bạn tan làm rồi, tôi sẽ đến đón bạn.

37.

chúfēi..., (yào) bùrán...

除非..., (要)不然...

trừ phi..., nếu không thì...

Chúfēi nǐmen xiān fùkuǎn, yàobùrán wǒmen bù fāhuò.

除非你们先付款，要不然我们不发货。

Trừ khi bạn trả tiền trước, nếu không thì chúng tôi sẽ không gửi hàng.

Chúfēi nǐ gěi wǒ dǎzhé, yàobùrán wǒ jiù bù mǎi le.

除非你给我打折，要不然我就不买了。

Trừ phi bạn giảm giá cho tôi, nếu không thì tôi không mua nữa.

38.

yàome... yàome...

要么... 要么...

hoặc là... hoặc là...

Wǒmen yàome qù kàn diànyǐng, yàome qù guàngjiē.

我们要么去看电影，要么去逛街。

Hoặc là chúng ta đi xem phim, hoặc là đi mua sắm.

Zhège jiàqī wǒmen yàome qù Shànghǎi, yàome qù Běijīng.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

这个假期我们要么去上海，要么去北京。

Kì nghỉ này hoặc là chúng ta đi Thượng Hải, hoặc là đi Bắc Kinh.

39.

bù shì..., érshì...

不是..., 而是...

không phải (là)...mà là...

Wǒ bù shì bù xǐhuan chī lóngxiā, érshì lóngxiā tài guì le.

我不是不喜欢吃龙虾，而是龙虾太贵了。

Tôi không phải không thích ăn tôm hùm, mà là (vì) tôm hùm quá đắt.

Wǒ bù shì bùxiǎng qù, érshì wǒ zhēnde méiyǒu shíjiān.

我不是不想去，而是我真的没有时间。

Tôi không phải không muốn đi, mà thực sự là không có thời gian.

40.

dào... wéizhǐ

到... 为止

cho đến...

Dào xiànzài wéizhǐ, tāmen yǐjīng jiéhūn shí nián le.

到现在为止，他们已经结婚十年了。

Cho đến nay, họ đã kết hôn được 10 năm rồi.

Dào xiànzài wéizhǐ, wǒ háishi bù zhīdào nà tiān fāshēng le shénme.

到现在为止，我还是不知道那天发生了什么。

Cho đến nay, tôi vẫn chưa biết hôm đó đã xảy ra chuyện gì.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

41.

yīfāngmiàn..., (lìng) yīfāngmiàn

一方面..., (另)一方面

một mặt/một đằng..., mặt khác/đằng khác...

Tā yīfāngmiàn xiǎng jièyān, yīfāngmiàn yòu rěnbuzhù chōuyān.

他一方面想戒烟，一方面又忍不住抽烟。

Anh ấy một đằng muốn cai thuốc, đằng khác lại không nhịn hút thuốc được.

Tā yīfāngmiàn xiǎng jiǎnféi, yīfāngmiàn yòu bù xǐhuan yùndòng.

她一方面想减肥，一方面又不喜欢运动。

Cô ấy một mặt thì muốn giảm cân, mặt khác lại không thích tập thể dục.

42.

yīdàn... jiù...

一旦... 就...

một khi...thì...

Huài xíguàn yīdàn yǎngchéng jiù hěn nán gǎidiào.

坏习惯一旦养成就很难改掉。

Thói quen xấu một khi đã hình thành thì rất khó thay đổi.

Yīdàn xǔxià nuòyán jiù bù yào fǎnhuǐ.

一旦许下诺言就不要反悔。

Một khi đã hứa thì đừng nuốt lời.

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

结尾:

Hǎo, jīntiān de shìpín jiù dào zhèlǐ.

好，今天的视频就到这里。

Đó là tất cả nội dung của video ngày hôm nay.

Qíshí zhèxiē jùxíng bù shì hěn nán,

其实这些句型不是很难，

Thật ra, những mẫu câu này đều không khó

dànshì xūyào yīdiǎn shíjiān lái liànxí.

但是需要一点时间来练习。

nhưng các bạn phải dành thời gian luyện tập.

Zhǐyǒu tōngguò fǎnfù liànxí

只有通过反复练习

Chỉ có việc luyện tập nhiều lần

cái néng zhēnzhèng de zhǎngwò tāmen, zuìzhōng dádào tuōkǒu'érchū.

才能真正地掌握它们，最终达到脱口而出。

mới có thể giúp chúng ta nắm vững chúng, và có thể nói lưu loát.

Hǎo, rúguǒ nǐ xǐhuan zhège shìpín dehuà,

好，如果你喜欢这个视频的话，

Nếu bạn thích video này

nà jiù qǐng gěi tā diǎn gè zàn bìng yǔ nǐ de hǎoyǒu men fēnxiǎng,

那就请给它点个赞并与你的好友们分享，

thì hãy giúp chúng mình nhấn yêu thích và chia sẻ cho bạn bè

## 42 Mẫu Câu Tiếng Trung Thông Dụng

huò zài xiàmian liúyán gàosu wǒmen nǐ duì zhège shìpín de xiǎngfǎ.

或在下面留言告诉我们你对这个视频的想法。

hoặc để lại bình luận ở phía dưới nhé.

Zuìhòu qǐng dìngyuè wǒmen de píndào

最后请订阅我们的频道

Cuối cùng, hãy nhớ đăng kí kênh của chúng mình nhé!

Wǒmen xià cì jiàn, bāibāi!

我们下次见，拜拜！

Hẹn gặp lại các bạn!